Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch
Ông Phan Hữu Tài	Thành viên
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên	
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Hữu Tài	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 22 tháng 8 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Phạm Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61120037/E-22991163-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 22 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3458-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**369.728.253.318**	**285.640.124.757**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***102.173.298.698***	***58.389.757.932***
111	1. Tiền		100.168.213.766	48.389.757.932
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.005.084.932	10.000.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***48.029.454.855***	***29.454.855***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	29.454.855	29.454.855
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	48.000.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***71.187.229.200***	***49.062.829.323***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	66.661.504.950	39.609.039.246
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.193.974.966	8.269.624.701
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.331.749.284	1.184.165.376
140	***IV. Hàng tồn kho***	***9***	***146.394.913.999***	***176.580.755.173***
141	1. Hàng tồn kho		168.843.650.642	188.034.841.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(22.448.736.643)	(11.454.086.725)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.943.356.566***	***1.577.327.474***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		196.984.705	441.659.962
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.724.399.159	1.135.667.512
153	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		21.972.702	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**324.201.942.305**	**308.933.193.343**
220	***I. Tài sản cố định***		***86.996.242.143***	***62.639.843.711***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	76.237.612.829	51.669.398.257
222	Nguyên giá		157.762.703.233	134.215.745.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(81.525.090.404)	(82.546.347.270)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.758.629.314	10.970.445.454
228	Nguyên giá		16.550.750.288	16.550.750.288
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.792.120.974)	(5.580.304.834)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***4.244.453.018***	***22.584.935.533***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	4.244.453.018	22.584.935.533
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***	***13***	***197.202.383.000***	***197.202.383.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		187.202.383.000	187.202.383.000
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***35.758.864.144***	***26.506.031.099***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	32.208.303.868	23.893.544.432
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	3.550.560.276	2.612.486.667
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**693.930.195.623**	**594.573.318.100**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**245.033.826.483**	**176.626.562.550**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***241.296.527.983***	***172.456.231.550***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.021.559.660	21.502.136.523
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.375.224.520	1.046.133.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.698.459.216	758.892.315
314	4. Phải trả người lao động		11.799.496.712	10.940.544.800
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.082.128.009	1.452.632.560
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		11.916.180.206	11.801.942.364
320	7. Vay ngắn hạn	18	169.780.951.648	124.489.184.815
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		622.528.012	464.764.973
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.737.298.500***	***4.170.331.000***
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	3.737.298.500	4.170.331.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**448.896.369.140**	**417.946.755.550**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***19***	***448.896.369.140***	***417.946.755.550***
411	1. Vốn cổ phần		143.872.070.000	141.072.070.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*143.872.070.000*	*141.072.070.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		290.401.636.501	287.769.908.319
415	3. Cổ phiếu quỹ		(98.896.574.474)	(98.896.574.474)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		61.210.173.515	61.210.173.515
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.309.063.598	26.791.178.190
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*12.846.119.189*	*7.037.264.656*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ*		*39.462.944.409*	*19.753.913.534*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**693.930.195.623**	**594.573.318.100**

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE H. CHÂU THÀNH T. BẾN TRE

Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**312.294.234.869**	**141.728.862.111**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**20.1**	**-**	**(1.575.411.684)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20.1**	**312.294.234.869**	**140.153.450.427**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**21**	**(249.557.125.502)**	**(120.448.075.694)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**62.737.109.367**	**19.705.374.733**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**20.2**	**19.399.815.328**	**16.962.155.691**
22	**7. Chi phí tài chính**	**23**	**(4.068.297.787)**	**(1.431.087.887)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(1.267.108.335)*	*(934.750.885)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**22**	**(28.351.258.665)**	**(12.044.771.902)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**22**	**(7.659.603.755)**	**(5.514.920.039)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**42.057.764.488**	**17.676.750.596**
31	**11. Thu nhập khác**		**234.742.385**	**365.670.900**
32	**12. Chi phí khác**		**(133.921.476)**	**(1.039)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**100.820.909**	**365.669.861**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**42.158.585.397**	**18.042.420.457**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**25.1**	**(3.633.714.597)**	**(217.699.331)**
52	**16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**	**25.3**	**938.073.609**	**(28.771.989)**
60	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**39.462.944.409**	**17.795.949.137**

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**42.158.585.397**	**18.042.420.457**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	4.193.500.374	3.851.471.821
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		10.561.617.418	(1.455.633.372)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.140.792.497	302.323.889
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.423.224.740)	(16.511.538.935)
06	Chi phí lãi vay	23	1.267.108.335	934.750.885
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**43.898.379.281**	**5.163.794.745**
09	Tăng các khoản phải thu		(27.068.105.207)	(3.191.344.084)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		19.191.191.256	(11.873.530.288)
11	Tăng các khoản phải trả		20.434.910.544	5.167.341.981
12	Tăng chi phí trả trước		(8.070.084.179)	(2.105.940.717)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.268.622.048)	(1.442.975.942)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(704.416.653)	(356.354.439)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.660.452.168)	(432.252.464)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**44.752.800.826**	**(9.071.261.208)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(6.839.974.806)	(16.216.894.504)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		866.667.000	281.818.182
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(48.000.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức		16.270.130.869	16.207.455.200
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(37,703,176,937)**	**272.378.878**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		5.431.728.182	-
33	Tiền thu từ đi vay	18	164.136.262.530	95.154.005.550
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(121.947.875.307)	(93.841.498.805)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(11.497.238.950)	(11.497.257.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**36.122.876.455**	**(10.184.750.255)**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ**		**43.172.500.344**	**(18.983.632.585)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**58.389.757.932**	**53.565.658.236**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		611.040.422	(14.574.826)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**102.173.298.698**	**34.567.450.825**

M.S.D.N: 1300376365 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE
H. CHÂU THÀNH - T. BẾN TRE

Lâm Thị Như Thơ
Người lập/Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là: 538 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 547).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ*

Công ty có một công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 22 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	20 - 43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm kế toán	8 năm
Tài sản khác	5 - 8 năm

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tiền mặt	259.848.472	538.451.894
Tiền gửi ngân hàng	99.908.365.294	47.851.306.038
Các khoản tương đương tiền *(*)*	2.005.084.932	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**102.173.298.698**	**58.389.757.932**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển ("VAF")	1.123.000	1.693.600	1.123.000	1.489.200
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An ("LAF")	60.000	120.000	60.000	65.400
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc ("DTL")	41.855	77.400	41.855	41.855
	1.224.855	1.891.000	1.224.855	1.596.455
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Pythis	28.230.000	-	28.230.000	-
TỔNG CỘNG	**29.454.855**	**1.891.000**	**29.454.855**	**1.596.455**

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và hưởng lãi suất áp dụng.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu bên khác	66.008.370.034	39.550.280.525
Jeronimo Martins Colombia S.A.S.	*18.769.092.600*	*6.535.874.800*
Pingo Doce – Distrib. Alimentar. SA	*10.973.166.600*	*3.315.706.680*
Congelados Y Frescos Del Mar S.A	*8.218.332.850*	*8.055.639.800*
Kyokuyo Co.. Ltd	*4.965.827.243*	*9.128.904.880*
Khác	*23.081.950.741*	*12.514.154.365*
Phải thu bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	653.134.916	58.758.721
TỔNG CỘNG	**66.661.504.950**	**39.609.039.246**

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm	1.188.220.000	373.450.000
Công ty TNHH Gea Việt Nam	723.900.000	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt	330.000.000	1.978.515.000
Khác	951.854.966	5.917.659.701
TỔNG CỘNG	**3.193.974.966**	**8.269.624.701**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Tạm ứng cho nhân viên	661.497.248	253.091.993
Lãi dự thu ngân hàng	287.015.087	-
Quỹ phúc lợi	-	629.586.794
Khác	383.236.949	301.486.589
TỔNG CỘNG	**1.331.749.284**	**1.184.165.376**
Trong đó:		
Bên khác	*1.298.534.020*	*1.184.165.376*
Bên liên quan (Thuyết minh số 26)	*33.215.264*	-

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.228.495.080	(18.285.372.348)	95.387.767.356	(8.445.750.002)
Thành phẩm	51.889.721.526	(4.163.364.295)	84.155.653.920	(3.008.336.723)
Nguyên vật liệu	16.725.434.036	-	8.491.420.622	-
TỔNG CỘNG	**168.843.650.642**	**(22.448.736.643)**	**188.034.841.898**	**(11.454.086.725)**

Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp một phần thành phẩm để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Số dư đầu kỳ	(11.454.086.725)	(18.809.013.853)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(22.448.736.643)	(17.353.380.481)
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	11.454.086.725	18.809.013.853
Số dư cuối kỳ	(22.448.736.643)	(17.353.380.481)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	38.177.046.387	79.551.096.386	14.436.490.643	2.051.112.111	134.215.745.527
Mua trong kỳ	-	5.999.000.000	-	143.518.519	6.142.518.519
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.837.427.216	7.570.541.287	-	-	23.407.968.503
Thanh lý	-	(6.003.529.316)	-	-	(6.003.529.316)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	54.014.473.603	87.117.108.357	14.436.490.643	2.194.630.630	157.762.703.233
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*6.330.735.749*	*40.668.625.707*	*1.230.007.931*	*895.583.546*	*49.124.952.933*
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.088.308.714	54.817.963.084	7.264.619.774	1.375.455.698	82.546.347.270
Khấu hao trong kỳ	689.129.385	2.536.051.977	695.298.745	61.204.127	3.981.684.234
Thanh lý	-	(5.002.941.100)	-	-	(5.002.941.100)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	19.777.438.099	52.351.073.961	7.959.918.519	1.436.659.825	81.525.090.404
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.088.737.673	24.733.133.302	7.171.870.869	675.656.413	51.669.398.257
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	34.237.035.504	34.766.034.396	6.476.572.124	757.970.805	76.237.612.829

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất (*)	*Phần mềm kế toán*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	15.976.296.500	439.602.300	134.851.488	16.550.750.288
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*439.602.300*	*134.851.488*	*574.453.788*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	5.005.851.046	439.602.300	134.851.488	5.580.304.834
Hao mòn trong kỳ	211.816.140	-	-	211.816.140
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	5.217.667.186	439.602.300	134.851.488	5.792.120.974
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	10.970.445.454	-	-	10.970.445.454
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	10.758.629.314	-	-	10.758.629.314

(*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 18*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phân xưởng sản xuất	3.697.453.018	22.047.348.850
Máy móc, thiết bị	547.000.000	537.586.683
TỔNG CỘNG	**4.244.453.018**	**22.584.935.533**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2020*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.2)*	187.202.383.000	187.202.383.000
TỔNG CỘNG	**197.202.383.000**	**197.202.383.000**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 *Đầu tư vào công ty con*

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc đầu tư*
		(%)	*VND*	*(%)*	*VND*
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100	10.000.000.000	100	10.000.000.000

Giá trị hợp lý khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

13.2 *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2021*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
		Tỷ lệ sở hữu	*Giá gốc đầu tư*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Giá gốc đầu tư*
		(%)	*VND*	*(%)*	*VND*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Sao Ta") *(*)*	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	12,37	187.202.383.000	12,37	187.202.383.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giá trị thị trường của khoản đầu tư này là 475.633.200.000 VND.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	17.947.260.053	16.909.794.151
Chi phí đào ao	1.302.979.834	2.346.557.450
Khác	12.958.063.981	4.637.192.831
TỔNG CỘNG	**32.208.303.868**	**23.893.544.432**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	*Giá trị/Số có khả năng trả nợ*
Phải trả các bên khác	36.994.613.660	20.219.303.923
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	*20.476.303.375*	*8.775.105.000*
Ông Bùi Văn Kính	*1.460.419.970*	-
Ông Nguyễn Văn Trọng	*1.149.233.000*	*2.730.355.000*
Công ty TNHH TM DV TV XD Long Nhiên	*560.293.800*	*340.208.000*
Khác	*13.348.363.515*	*8.373.635.923*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 26)*	1.026.946.000	1.282.832.600
TỔNG CỘNG	**38.021.559.660**	**21.502.136.523**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Tăng trong kỳ*	*Giảm trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	704.416.653	3.633.714.597	(704.416.653)	3.633.714.597
Thuế thu nhập cá nhân	54.461.558	460.979.992	(457.805.884)	57.635.666
Các loại thuế khác	14.104	722.316.892	(715.222.043)	7.108.953
TỔNG CỘNG	**758.892.315**	**4.817.011.481**	**(1.877.444.580)**	**3.698.459.216**
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.135.667.512	4.236.999.531	(3.648.267.884)	1.724.399.159
Các loại thuế khác	-	43.556.687	(21.583.985)	21.972.702
TỔNG CỘNG	**1.135.667.512**	**4.280.556.218**	**(3.669.851.869)**	**1.746.371.861**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Lãi vay	492.960.657	494.474.370
Chi phí vận chuyển	328.375.589	-
Khác	260.791.763	958.158.190
TỔNG CỘNG	**1.082.128.009**	**1.452.632.560**

18. VAY NGẮN HẠN

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	*Thay đổi trong kỳ*			*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	*Vay*	*Trả nợ vay*	*Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá*	*Giá trị/Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	124.489.184.815	164.136.262.530	(121.947.875.307)	3.103.379.610	169.780.951.648

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngoại tệ*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*USD*		*(Thuyết minh số 6, 9 và 11)*
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	91.644.299.250	3.925.650	Từ ngày 5 tháng 7 năm 2022 đến ngày 20 tháng 12 năm 2022	Quyền sử dụng đất, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam	54.752.662.650	2.345.370	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2022 đến ngày 23 tháng 12 năm 2022	Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho
Ngân Hàng TNHH CTBC - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	17.714.419.450	758.810	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2022 đến ngày 10 tháng 10 năm 2022	Tín chấp
Ngân hàng Chính sách Xã hội Tỉnh Bến Tre – Phòng giao dịch Huyện Châu Thành	5.669.570.298	-	Ngày 3 tháng 11 năm 2022	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**169.780.951.648**	**7.029.830**		

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND chịu lãi suất 0%/năm và bằng USD chịu lãi suất dao động từ 1,8%/năm đến 3,0%/năm.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	19.094.521.656	410.250.099.016
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.795.949.137	17.795.949.137
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	24.833.213.793	415.988.791.153
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	141.072.070.000	287.769.908.319	(98.896.574.474)	61.210.173.515	26.791.178.190	417.946.755.550
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	39.462.944.409	39.462.944.409
Tăng vốn trong kỳ *(*)*	2.800.000.000	2.631.728.182	-	-	-	5.431.728.182
Cổ tức công bố *(**)*	-	-	-	-	(11.497.257.000)	(11.497.257.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.447.802.001)	(2.447.802.001)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	143.872.070.000	290.401.636.501	(98.896.574.474)	61.210.173.515	52.309.063.598	448.896.369.140

(*) Vào ngày 10 tháng 5 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 2672/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận việc phát hành cổ phiếu cho người lao động trong Công ty theo Chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ("ESOP") theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ.ABT ngày 1 tháng 6 năm 2022. Theo đó, Công ty đã phát hành mới 280.000 cổ phiếu cho người lao động của Công ty từ ngày 20 tháng 4 năm 2022 đến 31 tháng 5 năm 2022 với mức giá phát hành là 20.000 VND/cổ phiếu. Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Công ty đã nhận được Công văn số 3958/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thông báo đã nhận được báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu này của Công ty. Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty tăng từ 141.072.070.000 VND lên 143.872.070.000 VND. Việc niêm yết bổ sung đã được chấp thuận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 vào ngày 3 tháng 6 năm 2022.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022, Công ty công bố cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 22.994.514.000 VND. Tuy nhiên, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ.ABT ngày 28 tháng 12 năm 2021, Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% và giá trị là 11.497.257.000 VND.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 *Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số dư đầu kỳ	141.072.070.000	141.072.070.000
Tăng trong kỳ	2.800.000.000	-
Số dư cuối kỳ	143.872.070.000	141.072.070.000
Cổ tức		
Cổ tức công bố trong kỳ	*11.497.257.000*	*22.994.514.000*
Trong đó:		
Cổ tức đã trả bằng tiền	*11.497.238.950*	*11.497.257.000*
Cổ tức chưa trả	*11.497.275.050*	*11.497.257.000*

19.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
		VND		*VND*
Cổ phiếu đã được duyệt	**14.387.207**	**143.872.070.000**	**14.107.207**	**141.072.070.000**
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	14.387.207	143.872.070.000	14.107.207	141.072.070.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(2.609.950)	(98.896.574.474)	(2.609.950)	(98.896.574.474)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	11.777.257	117.772.570.000	11.497.257	114.972.570.000

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng doanh thu	**312.294.234.869**	**141.728.862.111**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*310.240.278.228*	*140.073.980.308*
Doanh thu khác	*1.170.456.641*	*724.881.803*
Doanh thu cho thuê	*883.500.000*	*930.000.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	**(1.575.411.684)**
Hàng bán bị trả lại	-	*(1.575.411.684)*
DOANH THU THUẦN	**312.294.234.869**	**140.153.450.427**

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Cổ tức	16.178.073.000	16.207.455.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.842.669.372	747.750.934
Lãi tiền gửi ngân hàng	379.072.956	6.949.557
TỔNG CỘNG	**19.399.815.328**	**16.962.155.691**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Giá vốn thành phẩm đã bán	237.842.822.209	121.043.497.234
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) hàng tồn kho	10.994.649.918	(1.455.633.372)
Giá vốn cho thuê	502.646.558	436.410.497
Khác	217.006.817	423.801.335
TỔNG CỘNG	**249.557.125.502**	**120.448.075.694**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí bán hàng	**28.351.258.665**	**12.044.771.902**
Chi phí vận chuyển và giao hàng	21.904.565.056	7.743.349.044
Chi phí nhân viên	3.260.698.401	2.141.640.184
Khác	3.185.995.208	2.159.782.674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**7.659.603.755**	**5.514.920.039**
Chi phí nhân viên	4.219.644.642	3.405.414.124
Khác	3.439.959.113	2.109.505.915
TỔNG CỘNG	**36.010.862.420**	**17.559.691.941**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.801.189.452	496.337.002
Lãi vay	1.267.108.335	934.750.885
TỔNG CỘNG	**4.068.297.787**	**1.431.087.887**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí nguyên vật liệu	209.931.286.097	119.803.057.932
Chi phí nhân viên	36.686.027.823	35.833.251.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.570.431.929	20.451.553.015
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định *(Thuyết minh số 10 và 11)*	4.193.500.374	3.851.471.821
Chi phí khác	6.315.184.001	6.214.085.374
TỔNG CỘNG	**277.696.430.224**	**186.153.419.773**

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế Tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập chịu thuế từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 *Chi phí thuế TNDN*

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.633.714.597	217.699.331
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(938.073.609)	28.771.989
TỔNG CỘNG	**2.695.640.988**	**246.471.320**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**42.158.585.397**	**18.042.420.457**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	5.634.251.457	3.465.453.197
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	297.004.132	22.509.163
Thu nhập cổ tức	(3.235.614.600)	(3.241.491.040)
Chi phí thuế TNDN	**2.695.640.989**	**246.471.320**

25.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ*	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.244.873.665	1.145.408.673	1.099.464.992	-
Chi phí phải trả lương, thưởng	1.025.477.342	1.025.477.342	-	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	373.729.850	417.033.100	(43.303.250)	(33.714.400)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(93.520.581)	24.567.552	(118.088.133)	4.942.411
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***3.550.560.276***	***2.612.486.667***		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			***938.073.609***	***(28.771.989)***

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Khoản đầu tư khác
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 và 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta	Khoản đầu tư khác	Cổ tức	16.178.000.000	16.178.000.000
		Mua nguyên vật liệu	1.642.603.750	2.062.846.500
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con	Bán thành phẩm	649.197.606	-
		Bán nguyên liệu	-	325.366.890
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ	Bán thành phẩm	-	27.921.000
Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ	Mua hàng hóa	13.619.000	14.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ	Mua hàng hóa	5.472.222	6.619.091

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS"):

VND

Tên	*Chức vụ*	*Thu nhập (*)*	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021*
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	635.483.334	531.270.000
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	333.720.835	326.970.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Quốc Lực	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Đặng Thị Bích Liên	Trưởng BKS	100.679.660	93.947.910
Ông Nguyễn Văn Nguyên	Thành viên BKS	18.000.000	4.000.000
Ông Lương Ngọc Thái	Thành viên BKS	4.000.000	-
Ông Phạm Tiến Đắc	Thành viên BKS	-	12.000.000
Bà Ngô Thị Kim Phụng	Thành viên BKS	-	8.000.000
TỔNG CỘNG		**1.199.883.829**	**1.084.187.910**

(*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2022*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con	Bán thành phẩm	653.134.916	58.758.721
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất	Phải thu ký quỹ	33.215.264	-
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Công ty con	Mua hàng hóa	1.026.946.000	1.026.946.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	189.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	47.658.600
Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang	Đồng sở hữu bởi công ty mẹ	Mua hàng hóa	-	19.228.000
TỔNG CỘNG			**1.026.946.000**	**1.282.832.600**

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	*Ngày 31 tháng 12 năm 2021*
Ngoại tệ các loại:		
- *Đô la Mỹ (USD)*	*1.219.195.41*	*1.901.687*
- *Euro (EUR)*	*140.886.33*	*132.979*

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Lâm Thị Như Thơ	Phan Hữu Tài
Người lập/Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 22 tháng 8 năm 2022

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn